

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH LONG AN**

Bản án số: 02/2018/HS-ST

Ngày: 19-01-2018

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH LONG AN

- B phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Nhung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hải – Giáo viên trường THCS T.

2. Ông Trần Quốc Thịnh – Giáo viên trường THCS C.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Trinh - Thư ký TAND huyện C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Ngọc Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 45/2017/TLST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2017/QĐXXST-HS ngày 06 tháng 12 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2017/QĐ-HPTST ngày 28 tháng 12 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. **Lê Văn A**, sinh năm 1986; Nơi cư trú: Đội 8, xã Liên L, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở hiện nay: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Long An; Nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 3/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Lê Văn B và bà Mai Thị T; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 05/10/2017 đến nay có mặt tại phiên tòa.

2. **Nguyễn Văn T**, đến ngày thực hiện hành vi phạm tội 17 tuổi 6 tháng đến 18 tuổi. Nơi cư trú: Thôn C, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; Chỗ ở hiện nay: Số 116A/1, khu phố 1A, phường A, thị xã T, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: Làm thuê; Trình độ văn hóa: 8/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Văn V và bà Lê Thị A; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 05/10/2017 đến ngày 02/11/2017 hủy bỏ biện pháp tạm giam, bị cáo tại ngoại có mặt tại phiên tòa.

Người đại diện hợp pháp của bị cáo Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1977 và bà Lê Thị A, sinh năm 1978; cùng nơi cư trú: Thôn C, xã C, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; là bố và mẹ của bị cáo (Có đơn xin vắng mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T: Ông Nguyễn Phát B, Trợ giúp viên pháp lý công tác tại Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Long An (Có mặt).

Bị hại: Chị Nguyễn Thị Bích C, sinh năm: 1969. Nơi cư trú: Ấp X, xã T, huyện C, tỉnh Long An (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

“Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau”:

Vào khoảng 22 giờ ngày 02/10/2017, Lê Văn A là công nhân đổ bê tông trụ điện cao thế đang thi công tại ấp X, xã T, huyện C. Sau khi uống rượu về, A đi bộ ngang quán nước giải khát Susu của chị Nguyễn Thị Bích C, nên nảy sinh ý định lấy trộm tài sản để tiêu xài. Khi đến cửa quầy pha chế nước giải khát thấy cửa bị khóa nên A đi tìm và lấy được 02 (hai) thanh sắt xoay ở gần quán cạy bung chốt cửa sổ rồi đột nhập vào quán. A lấy trong thùng nước ướp lạnh 04 (bốn) lon Redbull và lấy 05 (năm) gói thuốc hiệu Jet, 05 (năm) gói thuốc hiệu Sài Gòn xanh, đem để phía ngoài cửa sổ. A tiếp tục tìm tài sản và thấy trên kệ inox có 01 hộp nhựa đựng card điện thoại nên lấy bỏ vào túi quần và trở lại lấy 10 (mười) gói thuốc hút, tẩu thoát ra ngoài.

A đi về chỗ ở và gọi Nguyễn Văn T là công nhân làm chung lấy 10 gói thuốc lá đem cất. Tại đây, T hỏi A: “Thuốc ở đâu mà có?”, A trả lời: “Anh mới cạy cửa quán giải khát Susu lấy và có cả thẻ cào nữa”. A nói với T có lấy 04 (bốn) lon Redbull nhưng để quên ở quán và kêu T đến lấy. T đến quán Susu lấy nhưng thấy đi lâu nên A đi lại quán tìm T và lấy 04 (bốn) lon nước Redbull rồi cả hai đi về. Tại lều bạc, A và T mỗi người uống 01 lon nước Redbull.

A lấy hộp nhựa đựng card điện thoại đưa cho T và kêu T chia ra để cả hai sử dụng. T lấy: 23 card Mobiphone loại mệnh giá 50.000 đồng, 53 card Mobiphone loại mệnh giá 20.000 đồng, 19 card Viettel loại mệnh giá 50.000 đồng, 54 card Viettel loại mệnh giá 20.000 đồng, 10 card VietNam Mobile loại mệnh giá 20.000 đồng. Tổng giá trị là 4.440.000 đồng. T đem số card điện thoại về phòng trọ và cất giấu trong ba lô, mục đích sử dụng để chơi game.

T đưa cho A gồm: 22 card Mobiphone loại mệnh giá 50.000 đồng, 59 card Mobiphone loại mệnh giá 20.000 đồng, 19 card Vinaphone loại mệnh giá 50.000 đồng, 49 card Vinaphone loại mệnh giá 20.000 đồng, 44 card Viettel loại mệnh giá 20.000 đồng, 19 card Viettel loại mệnh giá 50.000 đồng. Tổng giá trị là 6.040.000 đồng. Trong đó, A đã sử dụng 16 card Viettel loại mệnh giá 20.000 đồng, 02 card Viettel loại mệnh giá 50.000 đồng để nạp tiền chơi game, tổng cộng là 420.000 đồng, số card còn lại A cất trong gối ngủ.

Tổng trị giá card điện thoại các loại là 10.480.000 đồng. Sáng ngày 03/10/2017, A và T mỗi người uống tiếp 01 lon nước Redbull và sử dụng 01 gói thuốc lá hiệu Sài Gòn xanh. Sau đó, cả hai bị phát hiện và bắt giữ.

Tại Bản Kết luận định giá tài sản số 48 ngày 23/10/2017 của Hội đồng định giá tài sản trong Tổ tụng Hình sự huyện C kết luận: 04 (bốn) lon nước hiệu Redbull có giá trị là 40.000 đồng, 05 (năm) gói thuốc lá hiệu Sài Gòn xanh là 75.000 đồng, 05 (năm) gói thuốc lá hiệu Jet không định giá vì thuốc Jet cấm lưu hành và sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam.

Bị hại chị Nguyễn Thị Bích C trình bày: Ngày 02/10/2017 chị bị mất tài sản gồm card điện thoại các loại có tổng giá trị là 10.480.000 đồng, 04 (bốn) lon nước hiệu Redbull, 05 (năm) gói thuốc lá hiệu Sài Gòn xanh và 05 (năm) gói thuốc lá hiệu Jet, hiện chị C đã nhận lại một phần tài sản, phần tài sản còn lại bị cáo A và T sử dụng đã bồi thường cho chị nên không yêu cầu giải quyết phần trách nhiệm dân sự. Về trách nhiệm hình sự: chị đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

Tại cơ quan điều tra A và T tự nguyện giao nộp số card điện thoại có tổng giá trị là 10.060.000 đồng, 04 (bốn) gói thuốc lá hiệu Sài Gòn xanh và đã tiến hành giao trả cho chị Nguyễn Thị Bích C. Ngoài ra, Công an còn thu giữ 02 (hai) thanh sắt xoay.

Trong quá trình điều tra vụ án cũng như tại phiên tòa, các bị cáo và bị hại không có ý kiến gì về Kết luận định giá của Hội đồng định giá đối với tài sản bị thiệt hại trong vụ án.

Bản cáo trạng số 47/QĐ-KSĐT ngày 27/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện C truy tố Lê Văn A về tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Nguyễn Văn T về tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại Khoản 1 Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C giữ nguyên cáo trạng truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Lê Văn A phạm tội “Trộm cắp tài sản”; bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”. Quá trình điều tra vụ án cũng như tại phiên tòa: Các bị cáo thành khẩn khai báo; phạm tội lần đầu và thuộc T hợp ít nghiêm trọng; tự nguyện bồi thường thiệt hại cho bị hại, chưa có tiền án tiền sự; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Đối với bị cáo Nguyễn Văn T là người chưa thành niên nên cần giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố:

Bị cáo Lê Văn A phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; Điều 33; Điều 45; Điểm b, h và p Khoản 1 Điều 46 và Khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Đề nghị, Hội đồng xét xử, xử phạt bị cáo Lê Văn A có mức án tù từ 06 tháng đến 09 tháng tù.

Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

Áp dụng khoản 1 Điều 250; điểm h, p khoản 1 Điều 46 và khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 68; Điều 69, 71 và Điều 74 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T có mức án tù từ 03 tháng đến 04 tháng tù.

-Về vật chứng của vụ án: Áp dụng khoản 3 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên tịch thu tiêu hủy: 02 (hai) thanh sắt xoay.

- Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu xem xét nên không đề cập.

- Về hình phạt bổ sung: Do các bị cáo là lao động tự do, công việc không ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn T trình bày như sau: Thống nhất với Cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” cũng như các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà Viện kiểm sát đã đề nghị xét xử đối với bị cáo T. Đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo T với mức thấp nhất của khung hình phạt.

Các bị cáo không tranh luận, đồng ý với tội danh như Bản cáo trạng của Viện kiểm sát đã truy tố và tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như Kiểm sát viên đề nghị tại phiên tòa.

Lời nói sau cùng: Các bị cáo Lê Văn A và Nguyễn Văn T xin giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện C, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện C, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng Hình sự. Quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo, người bị hại, không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Hội đồng xét xử xét: Tại phiên tòa, các bị cáo Lê Văn A và Nguyễn Văn T giữ nguyên lời khai tại Cơ quan điều tra, không thay đổi, bổ sung thêm nội dung gì khác. Các bị cáo hoàn toàn nhất trí với cáo trạng truy tố của Viện kiểm sát nhân dân huyện C. Xét lời khai của các bị cáo là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với nhau; phù hợp với Đơn trình báo và lời khai của người bị hại; biên bản về việc bắt người; các biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu; vật chứng đã thu giữ, kết luận định giá tài sản; kết luận giám định pháp y về độ tuổi và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Từ đó, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận rằng:

Xuất phát từ việc muốn có tiền tiêu xài nên khoảng 22 giờ ngày 02/10/2017, Lê Văn A đột nhập vào quán nước giải khát Susu của chị Nguyễn Thị Bích C tại ấp X, xã T, huyện C để chiếm đoạt card điện thoại các loại tổng giá là 10.480.000 đồng, 05 gói thuốc hiệu Jet; 05 gói thuốc hiệu Sài Gòn xanh và 04 lon nước hiệu Redbull. Khi đến nơi ở, A nói cho Nguyễn Văn T biết tài sản do trộm cắp mà có và kêu T đi lấy 04 lon nước hiệu Redbull do A trộm được nhưng để quên ở quán, sau đó T và A đến lấy 04 lon Redbull đem về. Đối với card điện thoại T chia cho A các loại card tổng giá trị là 6.040.000 đồng và T giữ card điện thoại các loại tổng giá trị là 4.440.000 đồng. A sử dụng nạp tiền chơi game 420.000 đồng, số card còn lại A cất trong gói ngủ; còn T đem số card điện thoại về phòng trọ của mình ở gần đó và cất giấu trong ba lô. A và T mỗi người uống 02 lon nước Redbull và sử dụng 01 gói thuốc lá hiệu Sài Gòn xanh.

Xét hành vi của từng bị cáo, thấy rằng:

Bị cáo Lê Văn A là người có đủ năng lực, đủ độ tuổi chịu trách nhiệm hình sự và có hành vi lén lút chiếm đoạt 04 (bốn) lon nước hiệu Redbull có giá trị là 40.000 đồng, 05 (năm) gói thuốc lá hiệu Sài Gòn xanh là 75.000 đồng, 05 (năm) gói thuốc lá hiệu Jet không định giá vì thuốc Jet cấm lưu hành và sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam, card điện thoại các loại là 10.480.000 đồng. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại Khoản 1 Điều 138 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và được quy định như sau: *“Người nào trộm cắp tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xoá án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”*.

Đối với bị cáo Nguyễn Văn T mặc dù biết số card điện thoại, thuốc lá và nước hiệu Redbull là do Lê Văn A trộm cắp mà có nhưng vẫn chia nhau sử dụng và cất giấu nên bị cáo T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có” theo quy định tại Khoản 1 Điều 250 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009 và được quy định như sau: *“Người nào không hứa hẹn trước mà chứa chấp, tiêu thụ tài sản biết rõ là do người khác phạm tội mà có, thì bị phạt tiền từ năm triệu đồng đến năm mươi triệu đồng, cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”*. Tuy nhiên, khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo T chưa đủ 18 tuổi, theo kết luận giám định pháp y về độ tuổi đến ngày thực hiện hành vi phạm tội (tháng 10/2017) thì bị cáo 17 năm 6 tháng đến 18 năm, nên Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 68, 69 và 71 Bộ luật hình sự để xem xét loại hình phạt và mức hình phạt đối với bị cáo.

Như vậy, Bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện C truy tố các bị cáo là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với các bị cáo:

Về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội của các bị cáo: Hành vi phạm tội của các bị cáo là ít nghiêm trọng nhưng đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản và trật tự công cộng; các bị cáo biết được tài sản hợp pháp của người khác luôn được pháp luật bảo vệ nhưng do bản chất lười lao động, động cơ, mục đích vụ lợi, muốn có tiền để tiêu xài mà không phải bỏ công sức lao động của mình làm ra nên các bị cáo nảy sinh ý định chiếm đoạt tài sản của người khác nhằm thỏa mãn nhu cầu của bản thân. Hành vi của các bị cáo thực hiện do lỗi cố ý trực tiếp, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của chị C, xâm phạm trật tự an toàn xã hội. Các bị cáo cũng nhận biết việc trộm cắp, tiêu thụ tài sản là vi phạm pháp luật nhưng các bị cáo bất chấp chứng tỏ các bị cáo đã xem thường pháp luật. Căn cứ vào nhân thân, tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội do các bị cáo gây ra, Hội đồng xét xử xét thấy cần phải có mức án tương xứng đối với từng bị cáo, nhằm đạt mục đích răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung trong xã hội.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Các bị cáo có nhân thân tốt thể hiện ở việc các bị cáo không có tiền án, tiền sự; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, trả lại một phần tài sản cho bị hại và đã bồi thường thiệt hại cho bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Hơn nữa, bị cáo T là người chưa thành niên, bị cáo A có cha là người có công với Cách mạng. Do đó, cần cho các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; khoản 3 Điều 7; khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 là phù hợp.

[4] Về hình phạt bổ sung: Theo các tài liệu chứng cứ và lời khai của các bị cáo tại phiên tòa cho thấy các bị cáo là lao động tự do, thu nhập không ổn định, điều kiện kinh tế khó khăn. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với các bị cáo.

Từ những lập luận, phân tích đánh giá về tính chất, mức độ nghiêm trọng của hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt đối với các bị cáo nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy mức hình phạt, loại hình phạt Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với các bị cáo là tương xứng nên ghi nhận, xem xét.

[5] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo Nguyễn Văn T và Lê Văn A đã hoàn trả lại tài sản và tự nguyện bồi thường cho bị hại chị Nguyễn Thị Bích C số tiền 500.000 đồng; chị Nguyễn Thị Bích C không yêu cầu bồi thường gì khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về vật chứng và xử lý vật chứng: Tịch thu tiêu hủy 02 (hai) thanh sắt xoay.

[7] Về án phí: Áp dụng Điều 135 và 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc các bị cáo Lê Văn A và Nguyễn Văn T, mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố: Bị cáo Lê Văn A phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

1. Áp dụng: Khoản 1 Điều 138; Điều 33; Điều 45; Điểm b, h và p khoản 1 Điều 46 và khoản 2 Điều 46 của Bộ luật hình sự 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Khoản 3 Điều 7; Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Lê Văn A** 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 05/10/2017.

Căn cứ vào Điều 329 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015. Tiếp tục tạm giam bị cáo Lê Văn A 45 (Bốn mươi lăm ngày) kể từ ngày tuyên án sơ thẩm 19/01/2018 để đảm bảo việc thi hành án.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Văn T phạm tội “Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có”.

2. Áp dụng: Khoản 1 Điều 250; Điều 33; Điều 45; điểm b, h, p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 68; Điều 69, 71 và Điều 74 của Bộ luật Hình sự năm 1999 sửa đổi, bổ sung năm 2009; Khoản 3 Điều 7; Khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo **Nguyễn Văn T** 03 (Ba) tháng tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị cáo đi chấp hành án (khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 05/10/2017 đến ngày 02/11/2017).

3. Về trách nhiệm dân sự: Bị hại không yêu cầu xem xét nên không đề cập.

4. Vật chứng: Áp dụng Điểm a Khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015. Tịch thu tiêu hủy: 02 (hai) thanh sắt xoay.

Vật chứng trên hiện do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 28/11/2017.

5. Án phí:

Áp dụng: Điều 135 và 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc các bị cáo Lê Văn A, Nguyễn Văn T mỗi bị cáo phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước.

Bị cáo, Người bào chữa cho bị cáo, có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người đại diện hợp pháp của bị cáo vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết hợp lệ bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện C;
- Công an huyện C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Nhung